



Số: 07/CV-MKV

* CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y
CAI LẬY
★
TỈNH TIỀN GIANG
chính thức
quý IV năm 2021

Tiền Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty : Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
2. Mã chứng khoán : MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
4. Điện thoại : 84-273-3710769 Fax: 84-273-3826363
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên Hội đồng Quản trị.
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 17 tháng 01 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu thuần quý 4 năm 2021 đạt **25.527.933.941 đồng** giảm 10% so với cùng kỳ năm 2020.

Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương **2.248.038.511 đồng**, so với cùng kỳ năm 2020 là dương 3.687.080.261 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 1.439.041.750 đồng.

Công ty xin giải trình lợi nhuận sau thuế giảm 1.439.041.750 đồng là do tình hình dịch covid trên cả nước trong quý 4/2021 còn diễn biến phức tạp dẫn đến: (i) Một số đại lý tạm ngưng hoạt động dẫn đến doanh thu quý 4/2021 giảm 10% so với cùng kỳ năm 2020; (ii) Công ty thực hiện phương án 3 tại chỗ để đảm bảo quá trình sản xuất, tăng chi phí xét nghiệm covid trong quá trình giao nhận hàng hóa dẫn đến tỷ lệ giá vốn hàng bán tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020, tỷ lệ chi phí bán hàng tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2% so với cùng kỳ năm 2020.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS

Người thực hiện công bố thông tin

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-28

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên
Ông Ngô Phú Thoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc	
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Miễn nhiệm ngày 01/02/2021
Bà Võ Thị Lê Trinh	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo giấy ủy quyền số 01/UQ-MKV ngày 01 tháng 01 năm 2021 của ông Đào Mạnh Lương - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/10/2021 đến 31/12/2021

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Tài
Giám đốc
Tiền Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59,905,539,646	43,048,843,558
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,069,292,957	3,732,130,227
Tiền	111	4	3,069,292,957	3,732,130,227
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,000,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6,000,000,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,903,950,833	18,395,456,903
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17,553,689,291	17,563,689,704
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,188,870,000	547,853,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	161,391,542	283,914,199
Hàng tồn kho	140		28,753,119,238	20,597,700,303
Hàng tồn kho	141	8	29,123,276,952	20,597,700,303
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(370,157,714)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,179,176,618	323,556,125
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	704,997,757	244,496,903
Thuế GTGT được khấu trừ	152		147,488,868	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	15	326,689,993	79,059,222
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48,659,999,858	56,441,514,910
Tài sản cố định	220		47,800,486,082	56,179,444,239
Tài sản cố định hữu hình	221	12	47,800,486,082	56,173,328,110
- Nguyên giá	222		101,165,897,669	101,165,897,669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53,365,411,587)	(44,992,569,559)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	6,116,129
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260,000,000)	(253,883,871)
Tài sản dài hạn khác	260		859,513,776	262,070,671
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	859,513,776	262,070,671
TỔNG TÀI SẢN	270		108,565,539,504	99,490,358,468

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		40,849,434,167	39,302,746,050
Nợ ngắn hạn	310		39,349,434,167	34,971,271,547
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4,628,759,562	9,024,256,065
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,079,124	9,286,387
Thuế và các khoản phải nộp	313	15	133,261,474	470,047,385
Nhà nước				
Phải trả người lao động	314		1,052,929,896	1,068,183,159
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	9,013,661,694	10,430,291,191
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	39,361,550	4,806,920
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	24,506,611,948	14,001,631,521
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		1,500,000,000	4,331,474,503
Phải trả dài hạn khác	337	11	1,500,000,000	1,500,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16		2,831,474,503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67,716,105,337	60,187,612,418
Vốn chủ sở hữu	410	17	67,716,105,337	60,187,612,418
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,646,242,213	10,117,749,294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10,117,749,294	3,064,884,156
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7,528,492,919	7,052,865,138
TỔNG NGUỒN VỐN	440		108,565,539,504	99,490,358,468



Đỗ Văn Tài
Giám đốc
Tiền Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	28,113,605,054	31,401,625,391	139,385,881,337	114,822,038,607
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	2,585,671,113	3,007,294,159	17,626,488,937	11,402,470,160
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25,527,933,941	28,394,331,232	121,759,392,400	103,419,568,447
Giá vốn hàng bán	11	20	18,364,781,275	20,251,154,199	92,159,265,974	74,630,562,872
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,163,152,666	8,143,177,033	29,600,126,426	28,789,005,575
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	114,317,215	1,420,836	126,861,925	33,824,510
Chi phí tài chính	22	22	1,059,280,083	950,638,672	3,357,090,971	4,135,256,490
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>231,512,355</i>	<i>332,507,490</i>	<i>554,304,873</i>	<i>1,990,082,192</i>
Chi phí bán hàng	25	23	2,760,508,226	2,703,255,531	11,575,141,003	10,377,003,591
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1,293,282,472	825,521,340	6,023,313,352	6,728,287,357
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,164,399,100	3,665,182,326	8,771,443,025	7,582,282,647
Thu nhập khác	31	24	1,218,198	146,700,000	1,218,202	34,400,572
Chi phí khác	32	25	10,815,000	4,220,512	15,995,736	4,221,047
Lợi nhuận khác	40		(9,596,802)	142,479,488	(14,777,534)	30,179,525
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,154,802,298	3,807,661,814	8,756,665,491	7,612,462,172
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(93,236,213)	120,581,553	1,228,172,572	559,597,034
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,248,038,511	3,687,080,261	7,528,492,919	7,052,865,138
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	0.450	0.737	1.506	1.411



Đỗ Văn Tài
Giám đốc
Tiền Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Võ Thị Lê Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		8,756,665,491	7,612,462,172
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		8,378,958,157	8,470,136,820
Các khoản dự phòng	03		370,157,714	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6,128,261	-
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		120,241,139	(2,716,510)
Chi phí lãi vay	06		554,304,873	1,990,082,192
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,186,455,635	18,069,964,674
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		(2,756,124,701)	5,813,315,580
Giảm hàng tồn kho	10		(8,155,418,935)	(6,397,913,035)
Tăng các khoản phải trả	11		(7,044,646,361)	11,895,225,468
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		(1,057,943,959)	278,642,137
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(483,344,500)	(2,024,551,845)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,758,088,008)	(735,250,912)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		639,879,921	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,429,230,908)	26,899,432,067
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92,887,714	2,716,510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,907,112,286)	2,716,510
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		47,493,775,612	52,666,457,011
Tiền trả nợ gốc vay	34		(39,820,269,688)	(77,629,988,083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,673,505,924	(24,963,531,072)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(662,837,270)	1,938,617,505
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	3,732,130,227	1,793,512,722
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3,069,292,957	3,732,130,227



Đỗ Văn Tài
Giám đốc
Tiền Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Võ Thị Lê Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2021 đến 31/12/2021.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 UỐC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐỜI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	362,025,878	12,165,817
Tiền gửi không kỳ hạn	<u>2,707,267,079</u>	<u>3,719,964,410</u>
	<u>3,069,292,957</u>	<u>3,732,130,227</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	-
	<u>6,000,000,000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công Ty Cổ Phần Thú Y Châu Giang	17,553,689,291	-	17,563,689,704	-
Công Ty Cổ Phần TM Và SX Thái Bình An	12,109,823,011	-	8,607,379,725	-
Công Ty CP Công Nghệ Mới Nông Nghiệp Phồn Thịnh	420,195,405	-	263,350,500	-
Võ Hồng Cúc	277,282,748	-	633,211,856	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y Ngọc Phụng	249,313,103	-	312,563,328	-
Nguyễn Thị Trúc Mai	200,000,000	-	533,760,425	-
CH Thuốc Thú Y - Thủ Sàn Trần Đệ	179,984,085	-	304,819,159	-
Đại Lý PP Thuốc Thú Y Thủ Sàn Thọ Nhụng	516,530,913	-	630,205,997	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y số 2	358,269,668	-	295,610,837	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3,242,290,358	-	5,982,787,877	-
Dài hạn				
Phải thu khách hàng là bên liên quan	17,553,689,291	-	17,563,689,704	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	33,000,000	-	56,479,500	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	22,000,000	-	22,000,000	-
Công ty cổ phần Mavin DuckFarm	11,000,000	-	10,279,500	-
			24,200,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng cho nhân viên	161,391,542	-	283,914,199	-
- Phải thu khác	119,503,982	-	283,914,199	-
- Kinh phí công đoàn	41,338,620	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	418,240	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	78,420	-	-	-
-	52,280	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
	161,391,542	-	283,914,199	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20,086,242,082	-	14,833,685,442	-
Thành phẩm	8,165,788,981	(370,157,714)	5,582,396,044	-
Hàng hóa	871,245,889	-	181,618,817	-
	29,123,276,952	(370,157,714)	20,597,700,303	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	704,997,757	244,496,903
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49,523,935	76,516,378
- Chi phí mua bảo hiểm	17,076,767	57,410,547
- Các khoản khác	638,397,055	110,569,978
Dài hạn	859,513,776	262,070,671
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	800,470,720	14,670,596
- Các khoản khác	59,043,056	247,400,075
	1,564,511,533	506,567,574

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	9,013,661,694	10,430,291,191
- Thủ lao HĐQT & Ban Kiểm Soát	180,000,000	180,000,000
- Chi phí chương trình 30 năm	-	673,845,677
- Phí tư vấn quản lý	-	1,200,000,000
- Chi phí chiết khấu	6,378,598,963	7,135,786,815
- Chi phí lãi vay	-	8,565,381
- Chi phí khác	2,455,062,731	1,232,093,318
Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết theo từng khoản)	-	-
	9,013,661,694	10,430,291,191

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	39,361,550	4,806,920
- Kinh phí công đoàn	39,361,550	4,806,920
Dài hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Cố tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
	1,539,361,550	1,504,806,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2021	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2021	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
HAO Mòn LŨY KẾ				
01/01/2021	(8,779,334,112)	(32,626,121,434)	(3,587,114,013)	(44,992,569,559)
- Khäu hao trong năm	(1,607,312,758)	(6,149,419,909)	(616,109,361)	(8,372,842,028)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2021	(10,386,646,870)	(38,775,541,343)	(4,203,223,374)	(53,365,411,587)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2021	28,108,478,013	27,029,295,659	1,035,554,438	56,173,328,110
31/12/2021	26,501,165,255	20,879,875,750	419,445,077	47,800,486,082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	260,000,000	260,000,000
31/12/2021	<u>260,000,000</u>	<u>260,000,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2021	(253,883,871)	(253,883,871)
- Khäu hao trong năm	(6,116,129)	(6,116,129)
31/12/2021	<u>(260,000,000)</u>	<u>(260,000,000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	<u>6,116,129</u>	<u>6,116,129</u>
31/12/2021	-	-

54
TẤM
HÀ
LÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Hóa chất NaVy	4,628,759,562	4,628,759,562	9,024,256,065	9,024,256,065
- Công Ty TNHH Lva Việt Nam	527,000,530	527,000,530	1,647,093,254	1,647,093,254
- Công Ty Cổ Phần Thành Nhơn	135,645,017	135,645,017	1,341,870,009	1,341,870,009
- Công ty TNHH Dược Phẩm Ami	162,500,021	162,500,021	1,604,089,367	1,604,089,367
- Công ty Phát Triển Hải Đăng	127,599,990	127,599,990	1,225,000,140	1,225,000,140
- Công ty TNHH Ruby	885,500,210	885,500,210	34,999,650	34,999,650
- Công ty Cổ phần BMT Quốc tế	65,250,000	65,250,000	467,320,000	467,320,000
- SUN PHARMACEUTICALS CO.,LIMITED	545,426,640	545,426,640	-	-
- Phải trả người bán khác	828,900,000	828,900,000	-	-
Phải trả người bán dài hạn	1,350,937,154	1,350,937,154	2,703,883,645	2,703,883,645
	4,628,759,562	4,628,759,562	9,024,256,065	9,024,256,065

Phải trả người bán là bên liên quan

- Công ty TNHH Austfeed Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	49,644,593	1,706,007,996	1,755,652,589	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372,739,010	1,228,172,572	1,600,911,582	-
Thuế thu nhập cá nhân	47,663,782	617,637,843	532,040,151	133,261,474
Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	470,047,385	3,556,818,411	3,893,604,322	133,261,474

Thuế và các khoản phải thu

- Phí, lệ phí và các khoản khác
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế giá trị gia tăng

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Phí, lệ phí và các khoản khác	34,399,972	-	-	34,399,972
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	44,659,250	154,843,498	214,859,282	104,675,034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	157,176,426	157,176,426
Thuế giá trị gia tăng	-	-	30,438,561	30,438,561
	79,059,222	154,843,498	402,474,269	326,689,993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	24,506,611,948	24,506,611,948	33,493,775,612	22,988,795,185	14,001,631,521	14,001,631,521
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	-	-	-	-	11,133,106,024	11,133,106,024
- Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)	19,506,611,948	19,506,611,948	26,862,301,109	7,355,689,161	-	-
- Nguyễn Văn Tuyển (3)	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	-	-	1,631,474,503	4,500,000,000	2,868,525,497	2,868,525,497
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (4)	-	-	1,631,474,503	4,500,000,000	2,868,525,497	2,868,525,497
Vay và nợ dài hạn						
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	-	-	14,000,000,000	16,831,474,503	2,831,474,503	2,831,474,503
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (4)	-	-	-	1,631,474,503	1,631,474,503	1,631,474,503
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin (5)	-	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000
- Nguyễn Văn Tuyển (6)	-	-	14,000,000,000	14,000,000,000	-	-
	24,506,611,948	24,506,611,948	47,493,775,612	39,820,269,688	16,833,106,024	16,833,106,024
Vay và nợ với bên liên quan						
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	-	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0122/1975/N-KD/01 ngày 15 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng:
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 10 năm 2020. Khoản vay này đã được công ty thanh toán hết vào ngày 06/03/2021;
 - Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HN/2021/03/BCB/HDTD ngày 28 tháng 04 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng:
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 28 tháng 04 năm 2024;
 - Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (3) Khoản vay ông Nguyễn Văn Tuyến theo Hợp đồng mượn tiền số 002-21/MKV ngày 29/12/2021 với các điều khoản sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%/năm;
 - Thời hạn vay: từ ngày 29/12/2021 đến ngày 28/12/2022;
- Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 31/12/2021 là 5.000.000.000 đồng
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015:
- Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng; Khoản vay này đã được công ty thanh toán hết vào ngày 06/07/2021
 - Lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm;
 - Mục đích vay: Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
 - Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(5) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin theo Hợp đồng mượn tiền số 216/2020/HĐMT-MHO&MKV ngày 24/12/2020 và Phụ lục 01 ngày 28/12/2020 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay: 1.200.000.000 đồng;
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%/năm;
- Thời hạn vay: từ ngày 29/12/2020 đến ngày 29/12/2022;

Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 31/12/2021 là 0 đồng.

(6) Khoản vay ông Nguyễn Văn Tuyến theo Hợp đồng mượn tiền số 001-21/MKV ngày 01/01/2021 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay: 14.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%/năm;
- Thời hạn vay: từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022;

Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 31/12/2021 là 0 đồng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐÓI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	2,878,026,132	52,947,889,256
- Lãi trong năm	-	-	-	7,052,865,138	7,052,865,138
31/12/2020	<u>50,000,380,000</u>	<u>(380,000)</u>	<u>69,863,124</u>	<u>9,930,891,270</u>	<u>60,000,754,394</u>
01/01/2021	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	10,117,749,294	60,187,612,418
- Lãi trong năm	-	-	-	7,528,492,919	7,528,492,919
31/12/2021	<u>50,000,380,000</u>	<u>(380,000)</u>	<u>69,863,124</u>	<u>17,646,242,213</u>	<u>67,716,105,337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Các cổ đông khác	21,411,590,000	21,411,590,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUÝ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	28,113,605,054	31,401,625,391
	28,113,605,054	31,401,625,391
	28,113,605,054	31,401,625,391
Doanh thu với các bên liên quan		
+ Công ty cổ phần Mavin DuckFarm	60,000,000	120,000,000
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	30,000,000	30,000,000
+ Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	30,000,000	30,000,000

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
- Chiết khấu thương mại	1,179,965,654	3,007,294,159
- Giảm giá hàng bán	1,376,557,159	29,148,300
- Hàng bán bị trả lại	1,209,113,954	3,007,294,159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	18,364,781,275	20,251,154,199
	18,364,781,275	20,251,154,199

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114,317,215	1,420,836
	114,317,215	1,420,836

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
- Chi phí lãi vay	231,512,355	332,507,490
- Chiết khấu thanh toán	817,867,728	618,131,182
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,900,000	
	1,059,280,083	950,638,672

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	2,760,508,226	2,703,255,531
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,357,568,666	1,472,262,733
- Chi phí vật liệu, bao bì	9,674,092	426,103
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3,328,870	341,841,026
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89,461,569	192,575,386
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,011,586,470	641,974,083
- Chi phí bán hàng khác	288,888,559	54,176,200
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	1,293,282,472	825,521,340
(Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)		
- Chi phí nhân viên quản lý	886,629,290	875,431,246
- Chi phí đồ dùng văn phòng	106,710,312	19,227,022
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,425,000	118,042,357
- Thuế phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	232,649,218	(342,856,792)
- Chi phí quản lý khác	65,868,652	155,677,507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
- Thu nhập từ cho thuê xe	-	146,700,000
- Các khoản khác	1,218,198	-
	1,218,198	146,700,000

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
- Các khoản bị phạt	10,815,000	4,104,000
- Các khoản chi phí khác	-	116,512
	10,815,000	4,220,512

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,154,802,298	3,807,661,814
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2,154,802,298	3,807,661,814
Thuế suất	20%*70%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	(93,236,213)	120,581,553
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(93,236,213)	120,581,553

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2,248,038,511	3,687,080,261
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	450	737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	17,200,965,536	15,009,424,373
Chi phí nhân công	4,325,015,281	4,337,856,482
Khấu hao tài sản cố định	2,074,001,535	2,363,324,827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,370,800,629	1,380,586,247
Chi phí bằng tiền khác	1,244,256,740	551,694,733
	27,215,039,721	23,642,886,662

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/ HĐTD ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 4138/HĐTD ngày 08 tháng 09 năm 2020, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ Phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	332,587,000	201,000,000
- Thủ lao của Hội đồng quản trị	45,000,000	45,000,000
- Lương của Ban Giám đốc	287,587,000	156,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Mua hàng từ các bên liên quan		
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	69,635,000	-
Công ty Cổ Phần Mavin Austfeed	228,000,000	98,148,258
Bán hàng cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Mavin DuckFarm	66,000,000	120,000,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	33,000,000	30,000,000
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	33,000,000	30,000,000

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Võ Thị Lê Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

